



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

ek

bạn
đại từ

jy

anh ấy

hy

cô ấy

sy

nó

dit

chúng tôi / chúng ta

ons

các bạn

julle

họ

hulle

cái gì

wat

ai

wie

ở đâu

waar

tại sao

hoekom

làm sao

hoe

cái nào

watter

lúc nào

wanneer

sau đó

dan

nếu

as

thật sự

regtig

nhưng

maar

bởi vì

omdat

không

nie

này

hierdie

Tôi cần cái này

Ek het dit nodig

Cái này giá bao nhiêu?

Wat kos dit?

đó
vật

daardie

tất cả

almal

hoặc

of

và

en

biết

weet
wetende, geweest

Tôi biết

Ek weet

Tôi không biết

Ek weet nie

nghĩ

dink
denkende, gedink

đến

kom
komende, gekom

đặt

sit
sittende, gesit

lấy

neem
nemende, geneem

tìm

vind
vindende, gevind

nghe

luister
luisterende, geluister

làm việc

werk
werkende, gewerk

nói chuyện

praat
pratende, gepraat

cho

gee
gewende, gegee

thích

van te hou
houende van, gehou van

giúp đỡ

help
helpende, gehelp

yêu

liefhê
liefhebbende, liefgehad

gọi

bel
belende, gebel

chờ đợi

wag
waggende, gewag

Tôi thích bạn

Ek hou van jou

Tôi không thích cái này

Ek hou nie hiervan nie

Bạn có yêu tôi không?

Het jy my lief?

Tôi yêu bạn

Ek het jou lief

0

nul

1

een

2

twee

3

drie

4

vier

5

vyf

6

ses

7

sewe

8

agt

9

nege

10

tien

11

elf

12

twaalf

13

dertien

14

veertien

15

vyftien

16

sestien

17

sewentien

18

agtien

19

negentien

20

twintig

mới

nuut
nuwer, nuutste

cũ

oud
ouer, oudste

ít

min

nhiều

baie

bao nhiêu?
đại cương

hoeveel?

bao nhiêu?
số

hoe baie?

sai

verkeerd
verkeerder, verkeerdste

chính xác

korrek
korrekter, korrekste

xấu

sleg
slegter, slegste

tốt

goed
beter, beste

hạnh phúc

gelukkig
gelukkiger, gelukkigste

ngắn

kort
kortter, kortste

dài

lank
langer, langste

nhỏ

klein
kleiner, kleinste

lớn
to

groot
groter, grootste

đó
địa điểm

daar

đây

hier

phải

regs

trái

links

xinh đẹp

pragtig
pragtiger, pragtigste

trẻ

jonk
jonger, jongste

già

oud
ouder, oudste

xin chào

hallo

hẹn gặp lại

sien jou later

được

oukei

bảo trọng nhé

pas jouself op

đừng lo

moenie bekommerd wees
nie

tất nhiên

natuurlik

chúc ngày tốt lành

goeiedag

chào

haai

bái bai

totsiens

tạm biệt

vaarwel

xin làm phiền

verskoon my

xin lỗi

jammer

cảm ơn bạn

dankie

làm ơn

asseblief

Tôi muốn cái này

ek wil dit hê

bây giờ

nou

buổi chiều

middag
middae

buổi sáng
9:00-11:00

voormiddag
voormiddae

ban đêm

nag
nagte

buổi sáng
6:00-9:00

oggend
oggende

buổi tối

aand
aande

buổi trưa

middag
middae

nửa đêm

middernag
middernagte

giờ

uur
ure

phút

minuut
minute

giây

sekonde
sekondes

ngày

dag
dae

tuần

week
weke

tháng

maand
maande

năm

jaar
jare

thời gian

tyd
tye

ngày tháng

datum
datums

ngày hôm kia

eergister

hôm qua

gister

hôm nay

vandag

ngày mai

môre

ngày kia

oormôre

thứ hai
ngày

Maandag
Maandae

thứ ba
ngày

Dinsdag
Dinsdae

thứ tư
ngày

Woensdag
Woensdae

thứ năm

Donderdag
Donderdae

thứ sáu

Vrydag
Vrydae

thứ bảy

Saterdag
Saterdag

chủ nhật

Sondag
Sondae

Ngày mai là thứ bảy

Môre is Saterdag

cuộc đời

lewe
lewens

đàn bà

vrou
vrouens

đàn ông

man
mans

tình yêu

liefde
liefdes

bạn trai

kêrel
kêrels

bạn gái

vriendin
vriendinne

bạn
danh từ

vriend
vriende

hôn
danh từ

soen
soene

tình dục

seks
seks

trẻ em

kind
kinders

em bé

baba
babas

con gái
đại cương

meisie
meisies

con trai
đại cương

seuntjie
seuntjies

mẹ

ma
ma's

ba

pa
pa's

má
mẹ

moeder
moeders

cha

vader
vaders

cha mẹ

ouers
ouers

con trai
gia đình

seun
seuns

con gái
gia đình

dogter
dogters

em gái

kleinsus
kleinsusse

em trai

kleinboet
kleinboete

chị gái

ousus
oususse

anh trai

ouboet
ouboete

đứng

staan
staande, gestaan

ngồi

sit
sittende, gesit

nằm xuống

lê
lêende, gelê

đóng

toemaak
toemakende, toegemaak

mở
cửa

oopmaak
oopmakende, oopgemaak

thua

verloor
verlorende, verloor

thắng

wen
wennende, gewen

chết

sterf
sterwende, gesterf

sống
động từ

leef
lewende, geleef

bật

aanskakel
aanskakelende, aangeskakel

tắt

afskakel
afskakelende, afgeskakel

giết

dood te maak
doodmakende, dood gemaak

làm bị thương

beseer
beserende, beseer

chạm

voel
voelende, gevoel

xem

kyk
kykende, gekyk

uống

drink
drinkende, gedrink

ăn

eet
etende, geëet

đi bộ

loop
lopende, geloop

gặp

ontmoet
ontmoetende, ontmoet

đặt cược

n weddenskap aangaan
weddende, gewed

hôn
động từ

soen
soenende, gesoen

đi theo

volg
volgende, gevolg

cưới

trou
trouende, getrou

trả lời

antwoord
antwoorde, geantwoord

hỏi

vra
vraende, gevra

câu hỏi

vraag

công ty

maatskappy
maatskappye

kinh doanh

besigheid
besighede

việc làm

beroep
beroepe

tiền

geld
gelde

điện thoại

telefoon
telefone

văn phòng

kantoor
kantore

bác sĩ

dokter
dokters

bệnh viện

hospitaal
hospitale

y tá

verpleegster
verpleegsters

cảnh sát
người

polisieman
polisiemanne

tổng thống

president
presidente

màu trắng

wit
witter, witste

màu đen

swart
swarter, swartste

màu đỏ

rooi
rooier, rooiste

màu xanh da trời

blou
blouer, blouste

màu xanh lá cây

groen
groener, groenste

màu vàng

geel
geler, geelste

chậm

nhANH

vui vẻ

stadig
stadiger, stadigste

vinnig
vinniger, vinnigste

snaaks
snaakser, snaakste

không công bằng

công bằng

khó

onregverdig
onregverdiger, onregverdigste

regverdig
regverdiger, regverdigste

moeilik
moeiliker, moeilikste

dễ

Cái này khó

giàu

maklik
makliker, maklikste

Dit is moeilik

ryk
ryker, rykste

nghèo

khỏe

yếu

arm
armer, armste

sterk
sterker, sterkste

swak
swakker, swakste

an toàn

veilig
veiliger, veiligste

mệt mỏi

moeg
moër, moegste

tự hào

trots
trotsen, trotste

no bụng

versadig
versadiger, versadigste

bệnh

siek
sieker, siekste

khỏe mạnh

gesond
gesonder, gezondste

tức giận

kwaad
kwater, kwaadste

thấp
đại cương

laag
laer, laagste

cao
đại cương

hoog
hoër, hoogste

thẳng

reguit
reguiter, reguitste

mỗi / mọi

elke

luôn luôn

altijd

thực ra

lần nữa

đã

eintlik

weer

reeds

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

minder

meeste

meer

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

Ek wil meer hê

geen

baie

động vật

con lợn

con bò

dier
diere

vark
varke

koei
koeie

con ngựa

perd
perde

con chó

hond
honde

con cừu

skaap
skape

con khỉ

aap
ape

con mèo

kat
katte

con gấu

beer
bere

con gà

hoender
hoenders

con vịt

eend
eende

con bướm

skoenlapper
skoenlappers

con ong

by
bye

con cá

vis
visse

con nhện

spinnkop
spinnkoppe

con rắn

slang
slange

ở ngoài

buite

ở trong

binne

xa

ver

gần

naby

bên dưới

onder

bên trên

bo

bên cạnh

langsaa

phía trước

voor

phía sau

agter

ngọt

soet
soeter, soetste

chua

suur
suurder, suurstee

lạ

vreemd
vreemder, vreemdste

mềm

sag
sagter, sagste

cứng

hard
harder, hardste

đáng yêu

oulik
ouliker, oulikste

ngu ngốc

onnosel
onnoseler, onnoselste

điên khùng

gek
gekker, gekste

bận rộn

besig
besiger, besigste

cao
người

lank
langer, langste

thấp
người

kort
korter, kortste

lo lắng

bekommerd
bekommerder, bekommerdste

ngạc nhiên

verras
meer verras, meeste verras

ngẫu

koel
koeler, koelste

cư xử tốt

goed gedra
beter gedra, beste gedra

ác độc

boos
boser, booste

khéo léo

slim
slimmer, slimste

lạnh

koud
kouer, koudste

nóng

warm
warmer, warmste

đầu

kop
koppe

mũi

neus
neuse

tóc

hare
hare

miệng

mond
monde

tai

oor
ore

mắt

oog
oë

bàn tay

hand
hande

bàn chân

voet
voete

tim

hart
harte

não

brein
breins

kéo

trek
trekkende, getrek

đẩy

stoot
stotende, gestoot

ấn

druk
drukkende, gedruk

đánh

slaan
slanende, geslaan

bắt

vang
vangende, gevang

chiến đấu

veg
vegtende, geveg

ném

gooi
gooiende, gegooi

chạy
động từ

hardloop
hardlopende, gehardloop

đọc

lees
lesende, ge lees

viết

skryf
skrywende, geskryf

sửa chữa

herstel
herstellende, geherstel

đếm

tel
tellende, getel

cắt

sny
snyende, gesny

bán

verkoop
verkopende, verkoop

mua

koop
kopende, gekoop

trả

betaal
betalende, betaal

học

studeer
studerende, gestudeer

mơ

droom
dromende, gedroom

ngủ

slaap
slapende, geslaap

chơi

speel
spelende, gespeel

ăn mừng

vier
vierende, gevier

nghỉ ngơi

rus
russende, gerus

thưởng thức

geniet
genietende, geniet

dọn dẹp

skoonmaak
skoonmakende, skoongemaak

trường học

skool
skole

nhà ở

huis
huise

cửa

deur
deure

chồng

eggenoot
eggenote

vợ

eggenote
eggenotes

đám cưới

troue
troues

người

persoon
persone

xe hơi

voertuig
voertuie

nhà

tuis
tuistes

thành phố

stad
stede

số

syfer
syfers

21

een en twintig

22

twee en twintig

26

ses en twintig

30

dertig

31

een en dertig

33

drie en dertig

37

sewe en dertig

40

veertig

41

een en veertig

44

vier en veertig

48

agt en veertig

50

vyftig

51

een en vyftig

55

vyf en vyftig

59

nege en vyftig

60

sestig

61

een en sestig

62

twee en sestig

66

ses en sestig

70

sewentig

71

een en sewentig

73

drie en sewentig

77

sewe en sewentig

80

tagtig

81

een en tagtig

84

vier en tagtig

88

agt en tagtig

90

negentig

91

een en negentig

95

vyf en negentig

99

nege en negentig

100

honderd

1000

eenduisend

10.000

tienduisend

100.000

honderdduisend

1.000.000

een miljoen

con chó của tôi

my hond

con mèo của bạn

jou kat

váy của cô ấy

haar rok

xe của anh ấy

sy kar

quả bóng của nó

sy bal

nhà của chúng tôi

ons huis

đội của bạn

jul span

công ty của họ

hul maatskappy

mọi người

almal

cùng nhau

saam

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

ander

maak nie saak nie

gesondheid

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

ontspan

ek stem saam

welkom

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

geen probleem

draai regs

draai links

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

hou reguit aan

kom saam met my

eier
eiers

phô mai

kaas
kase

sữa

melk
melke

cá

vis
visse

thịt

vleis
vleise

rau

groente
groentes

trái cây

vrug
vrugte

xương
món ăn

been
bene

dầu

olie
olies

bánh mì

brood
brode

đường
món ăn

suiker
suikers

sô cô la

sjokolade
sjokolades

kẹo

lekkergoed
lekkergoede

bánh bông lan

koek
koeke

đồ uống

drankie
drankies

nước

water
waters

nước soda

gaskoeldrank
gaskoeldranke

cà phê

koffie
koffies

trà

tee
teë

bia

bier
biere

rượu nho

wyn
wyne

sa lát

slaai
slaaië

súp

sop
soppe

món tráng miệng

nagereg
nageregte

bữa ăn sáng

ontbyt
ontbyte

bữa trưa

middagete
middagetes

bữa tối

aandete
aandetes

pizza

pizza
pizzas

xe buýt

bus
busse

xe lửa

trein
treine

ga xe lửa

spoorwegstasie
spoorwegstasies

trạm dừng xe buýt

busstop
busstoppe

máy bay

vliegtuig
vliegtuie

tàu

skip
skepe

xe tải

vragmotor
vragmotors

xe đạp

fiets
fietse

xe mô tô

motorfiets
motorfietse

xe taxi

taxi
taxi's

đèn giao thông

verkeerslig
verkeersligte

bãi đậu xe

parkeerterrein
parkeerterreine

đường
xe hơi

pad
paaie

quần áo

kledingstuk
kledingstukke

giày dép

skoen
skoene

áo choàng

jas
jasse

áo len

trui
truie

áo sơ mi

hemp
hemde

áo khoác

baadjie
baadjies

áo phực

pak
pakke

quần dài

broek
broeke

đầm

rok
rokke

áo phông

T-hemp
T-hemde

bít tất

sokkie
sokkies

áo ngực

bra
bras

quần lót

onderbroek
onderbroeke

kính

bril
brille

túi xách

handsak
handsakke

ví tiền

beursie
beursies

ví

beursie
beursies

nhẫn

ring
ringe

mũ

hoed
hoede

đồng hồ đeo tay

horlosie
horlosies

túi

sak
sakke

Bạn tên gì?

Wat is jou naam?

Tên của tôi là David

My naam is David

Tôi 22 tuổi

Ek is 22 jaar oud

Bạn có khỏe không?

Hoe gaan dit?

Bạn có ổn không?

Is jy oukei?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Waar is die toilet?

Tôi nhớ bạn

Ek mis jou

mùa xuân

lente
lentes

mùa hè

somer
somers

mùa thu

herfs
herfste

mùa đông

winter
winters

tháng một

Januarie
Januariemaande

tháng hai

Februarie
Februariemaande

tháng ba

Maart
Maartemaande

tháng tư

April
Aprilmaande

tháng năm

Mei
Meimaande

tháng sáu

Junie
Juniemaande

tháng bảy

Julie
Juliemaande

tháng tám

Augustus
Augustusmaande

tháng chín

September
Septembermaande

tháng mười

Oktober
Oktobermaande

tháng mười một

November
Novembermaande

tháng mười hai

Desember
Desembermaande

mua sắm

inkopie
inkopies

hóa đơn

rekening
rekeninge

chợ

mark
markte

siêu thị

supermark
supermarkte

tòa nhà

gebou
geboue

căn hộ

woonstel
woonstelle

trường đại học

universiteit
universiteite

nông trại

plaas
plase

nhà thờ

kerk
kerke

nhà hàng

restaurant
restaurante

quán bar

kroeg
kroee

phòng thể dục

gimnasium
gimnasiums

công viên

park
parke

nhà vệ sinh
đại cương

toilet
toilette

bản đồ

kaart
kaarte

xe cứu thương

ambulans
ambulanse

cảnh sát
đại cương

polisie
polisie

súng

geweer
gewere

lính cứu hỏa
đại cương

brandbestryders
brandbestryders

quốc gia

land
lande

ngoại ô

voorstad
voorstede

ngôi làng

dorp
dorpe

sức khỏe

gesondheid
gesondheid

dược phẩm

medisyne
medisynes

tai nạn

ongeluk
ongelukke

bệnh nhân

pasiënt
pasiënte

phẫu thuật

chirurgie
chirurgië

viên thuốc

pil
pille

sốt

koors
koorse

cảm lạnh

verkoue
verkoues

vết thương

wond
wonde

cuộc hẹn

afspraak
afsprake

ho

hoes
hoese

cổ

nek
nekke

mông

boud
boude

vai

skouer
skouers

đầu gối

knie
knieë

chân

been
bene

tay

arm
arms

bụng

buik
buike

ngực

boesem
boesems

lưng

rug
rûe

răng

tand
tande

lưỡi

tong
tonge

môi

lip
lippe

ngón tay

vinger
vingers

ngón chân

toon
tone

dạ dày

maag
mae

phổi

long
longe

gan

lewer
lewers

dây thần kinh

senuwee
senuwees

thận

nier
niere

ruột

derm
derms

màu sắc

kleur
kleure

màu cam

oranje
oranjier, oranjeste

màu xám

grys
gryser, grysste

màu nâu

bruin
bruiner, bruinste

màu hồng

pienk
pienker, pienkste

nhàm chán

vervelig
verveliger, verveligste

nặng

swaar
swaarder, swaarste

nhẹ

lig
ligter, ligste

cô đơn

eensaam
eensamer, eensaamste

đói bụng

honger
hongerder, hongerste

khát nước

dors
dorser, dorste

buồn

hartseer
hartseerder, hartseerste

dốc

steil
steiler, steilste

bằng phẳng

plat
platter, platste

tròn

rond
ronder, rondste

vuông

vierkantig
vierkantiger, vierkantigste

hẹp

nou
nouer, nouste

rộng

breed
breër, breedste

sâu

diep
dieper, diepste

nông

vlak
vlakker, vlakste

lớn
rất

groot
groter, grootste

bắc

noord

đông

oos

nam

suid

tây

wes

bẩn

vuil
vuiler, vuilste

sạch sẽ

skoon
skoner, skoonste

đầy

vol
voller, volste

trống rỗng

leeg
leër, leegste

đắt

duur
duurder, duurste

rẻ

goedkoop
goedkoper, goedkoopste

tối

donker
donkerder, donkerste

sáng

lig
ligter, ligste

quyến rũ

sexy
sexier, sexyste

lười biếng

lui
luiert, luieste

dũng cảm

dapper
dapperder, dapperste

hào phóng

vrygewig
vrygewiger, vrygewigste

đẹp trai

aantreklik
aantrekliker, aantreklikste

xấu xí

lelik
leliker, lelikste

ngớ ngẩn

simpel
simpelder, simpelste

thân thiện

vriendelik
vriendeliker, vriendelikste

tội lỗi

skuldig
skuldiger, skuldigste

mù

blind
blinder, blindste

say

dronk
dronker, dronkste

ướt

nat
natter, natste

khô

droog
droër, droogste

ấm áp

warm
warmer, warmste

ồn ào

hard
harder, hardste

yên tĩnh

stil
stiller, stilste

im lặng

geluidloos
geluidloser, geluidlooste

nhà bếp

kombuis
kombuise

phòng tắm

badkamer
badkamers

phòng khách

sitkamer
sitkamers

phòng ngủ

slaapkamer
slaapkamers

vườn

tuin
tuine

gara

motorhuis
motorhuise

tường

muur
mure

tầng hầm

kelder
kelders

nhà vệ sinh
nhà ở

toilet
toilette

cầu thang

trappe
trappe

mái nhà

dak
dakke

cửa sổ
tòa nhà

venster
vensters

dao

mes
messe

tách

koppie
koppies

ly

glas
glase

đĩa

bord
borde

cốc

koppie
koppies

thùng rác

vullisblik
vullisblikke

tô

bak
bakke

bộ tivi

TV-stel
TV-stelle

bàn
văn phòng

lessenaar
lessenare

giường

bed
beddens

gương

spieël
spieëls

vòi hoa sen

stort
storte

ghế sofa

bank
banke

ảnh

prent
prente

đồng hồ

horlosie
horlosies

bàn
nhà

tafel
tafels

ghế
nhà

stoel
stoele

hồ bơi
vườn

swembad
swembaddens

chuông

klok
klokke

hàng xóm

buurman
buurmanne

thất bại

misluk
mislukkende, misluk

chọn

kies
kiesende, gekies

bắn

skiet
skietende, geskiet

bình chọn

stem
stemmende, gestem

rơi xuống

val
vallende, geval

bảo vệ

verdedig
verdedigende, geverdedig

tấn công

aan te val
aanvallende, aangeval

trộm

steel
stelende, gesteel

đốt

brand
brandende, gebrand

cứu

red
reddende, gered

hút thuốc

rook
rokende, gerook

bay

vlieg
vlieënde, gevlieg

mang theo

dra
draende, gedra

khắc nhớ

spoeg
spoegende, gespoeg

đá
động từ

skop
skoppende, geskop

cẩn

byt
bytende, gebyt

thở

asemhaling
asemhalende, asemgehaal

ngửi

ruik
ruikende, geruik

khóc

huil
huilende, gehuil

hát

sing
singende, gesing

cười mỉm

glimlag
glimlaggende, geglimlag

cười

lag
laggende, gelag

lớn lên

groeï
groeïende, gegroeï

co lại

krimp
krimpende, gekrimp

tranh luận

stry
stryende, gestry

đe dọa

dreig
dreigende, gedreig

chia sẻ

deel
delende, gedeel

cho ăn

voed
voedende, gevoed

trốn

weg te steek
wegstekende, weggesteek

cảnh báo

waarsku
waarskuwende, gewaarsku

bơi

swem
swemmende, geswem

nhảy

spring
springende, gespring

lăn

rol
rollende, gerol

nâng

lig
ligtende, gelig

đào

grawe
grawende, gegrawe

sao chép

kopieer
kopiërende, gekopiëer

giao hàng

aflewer
aflewerende, afgelewer

tìm kiếm

soek
soekende, gesoek

luyện tập

oefen
oefenende, geoefen

đi du lịch

reis
reisende, gereis

vẽ

verf
verwende, geverf

tắm vòi sen

stort
stortende, gestort

mở
khóa

oopmaak
oopmakende, oopgemaak

khóa

sluit
sluitende, gesluit

rửa

was
wassende, gewas

cầu nguyện

bid
biddende, gebid

nấu ăn

gaarmaak
gaarmakende, gaargemaak

sách

boek
boeke

thư viện

biblioteek
biblioteke

bài tập về nhà

huiswerk
huiswerke

bài thi

eksamen
eksamens

bài học

les
lesse

khoa học

wetenskap
wetenskappe

lịch sử

geskiedenis
geskiedenis

nghệ thuật

kuns
kunste

tiếng Anh

Engels
Engels

tiếng Pháp

Frans
Frans

cây bút

pen
penne

bút chì

potlood
potlode

3%

drie persent

thứ nhất

eerste
eerstes

thứ hai
2

tweede
tweedens

thứ ba
3

derde
derdes

thứ tư
4

vierde
vierdes

kết quả

resultaat
resultate

hình vuông

vierkant
vierkante

hình tròn

sirkel
sirkels

diện tích

area
areas

nguyên cứu

navorsing
navorsings

bằng cấp

graad
grade

cử nhân

bachelor
bachelors

thạc sĩ

meester
meesters

$x < y$

x is kleiner as y

$x > y$

x is groter as y

áp lực

stres
stres

bảo hiểm

versekering
versekerings

nhân viên
công ty

personeel
personele

bộ phận

departement
departemente

lương

salaris
salarisse

địa chỉ

adres
adresse

lá thư

brief
briewe

thuyền trưởng

kaptein
kapteins

thám tử

speurder
speurders

phi công

vlieënier
vlieëniers

giáo sư

professor
professors

giáo viên

onderwyser
onderwysers

luật sư

prokureur
prokureurs

thư ký

sekretaresse
sekretaresse

trợ lý

assistent
assistente

thẩm phán

regter
regters

giám đốc

direkteur
direkteure

quản lý

bestuurder
bestuurders

đầu bếp

kok
kokke

tài xế taxi

taxibestuurder
taxibestuurders

tài xế xe buýt

busbestuurder
busbestuurders

tội phạm

krimineel
kriminele

người mẫu

model
modelle

nghệ sĩ

kunstenaar
kunstenars

số điện thoại

telefoonnummer
telefoonnummers

tín hiệu

sein
seine

ứng dụng

toep
toeps

trò chuyện

gesels
geselsies

tập tin

lêer
lêers

url

URL
URL's

địa chỉ email

e-pos adres
e-pos adresse

trang mạng

webwerf
webwerwe

thư điện tử

e-pos
e-posse

điện thoại di động

selfoon
selfone

pháp luật

wet
wette

nhà tù

tronk
tronke

chứng cứ

bewyse
bewyse

tiền phạt

boete
boetes

nhân chứng

getuie
getuies

tòa án

hof
howe

chữ ký

handtekening
handtekeninge

thua lỗ

verlies
verliese

lợi nhuận

wins
winste

khách hàng

kliënt
kliënte

số tiền

bedrag
bedrae

thẻ tín dụng

kredietkaart
kredietkaarte

mật khẩu

wagwoord
wagwoorde

máy rút tiền

kontant masjien
kontant masjiene

bể bơi

swembad
swembaddens

điện

krag
kragte

máy ảnh

kamera
kamas

đài radio

radio
radios

quà tặng

geskenk
geskenke

cái chai

bottel
bottels

cái túi

sak
sakke

chìa khóa

sleutel
sleutels

búp bê

pop
poppe

thiên thần

engel
engele

lược

kam
kamme

kem đánh răng

tandepasta
tandepastas

bàn chải đánh răng

tandeborsel
tandeborsels

dầu gội

sjampoe
sjampoes

kem thoa

room
rome

khăn giấy

sneesdoekie
sneesdoekies

son môi

lipstiffie
lipstiffies

truyền hình

TV
TV's

rạp chiếu phim

bioskoop
bioskope

tin tức

nuus
nuus

ghế
rạp chiếu phim

sitplek
sitplekke

vé

kaartjie
kaartjies

màn chiếu

skerm
skermes

âm nhạc

musiek
musiek

sân khấu

verhoog
verhoë

khán giả

gehoor
gehore

hội họa

skildery
skilderye

trò đùa

grap
grappe

bài báo

artikel
artikels

báo chí

koerant
koerante

tạp chí

tydskrif
tydskrifte

quảng cáo

advertensie
advertensies

thiên nhiên

natuur
nature

tro

as
asse

lửa

vuur
vure

kim cương

diamant
diamante

mặt trăng

maan
mane

Trái Đất

Aarde
Aarde

mặt trời

son
sonne

ngôi sao

ster
sterre

hành tinh

planeet
planete

vũ trụ

heelal
heelal

bờ biển
biển

kus
kuste

hồ

meer
mere

rừng

woud
woude

sa mạc

woestyn
woestyne

đôi núi

heuvel
heuwels

đá
danh từ

rots
rotse

con sông

rivier
riviere

thung lũng

vallei
valleie

núi

berg
berge

đảo

eiland
eilande

đại dương

oseaan
oseane

biển

see
seë

thời tiết

weer
weer

băng

ys
ys

tuyết

sneeu
sneeu

bão táp

storm
storms

mưa

reën
reëns

gió

wind
winde

thực vật

plant
plante

cây

boom
bome

cỏ

gras
grasse

hoa hồng

roos
rose

hoa

blom
blomme

chất khí

gas
gasse

kim loại

metaal
metale

vàng

goud
goud

bạc

silwer
silwer

Bạc rẻ hơn vàng

Silwer is goedkoper as goud

Vàng đắt hơn bạc

Goud is duurder as silwer

ngày lễ

vakansie
vakansies

thành viên
người

lid
lede

khách sạn

hotel
hotelle

bờ biển
cát

strand
strande

khách

gas
gaste

sinh nhật

verjaarsdag
verjaarsdae

Giáng sinh

Kersfees
Kersfeeste

Năm Mới

Nuwe jaar

Lễ Phục sinh

Paasfees

chú

oom
ooms

cô

tannie
tannies

bà nội

ouma
oumas

ông nội

oupa
oupas

bà ngoại

ouma
oumas

ông ngoại

oupa
oupas

tử vong

dood
dood

phần mộ

graf
grafte

ly hôn

egskeiding
egskeidings

cô dâu

bruid
bruide

chú rể

bruidegom
bruidegomme

101

honderd en een

105

honderd en vyf

110

honderd en tien

151

honderd een en vyftig

200

tweehonderd

202

tweehonderd en twee

206

tweehonderd en ses

220

tweehonderd en twintig

262

tweehonderd twee en sestig

300

driehonderd

303

driehonderd en drie

307

driehonderd en sewe

330

driehonderd en dertig

373

driehonderd drie en sewentig

400

vierhonderd

404

vierhonderd en vier

408

vierhonderd en agt

440

vierhonderd en veertig

484

vierhonderd vier en tagtig

500

vyfhonderd

505

vyfhonderd en vyf

509

vyfhonderd en nege

550

vyfhonderd en vyftig

595

vyfhonderd vyf en negentig

600

seshonderd

601

seshonderd en een

606

seshonderd en ses

616

seshonderd en sestien

660

seshonderd en sestig

700

sewehonderd

702

sewehonderd en twee

707

sewehonderd en sewe

727

sewehonderd sewe en
tuintig

770

sewehonderd en sewentig

800

agthonderd

803

agthonderd en drie

808

agthonderd en agt

838

agthonderd agt en dertig

880

agthonderd en tagtig

900

negehonderd

904

negehonderd en vier

909

negehonderd en nege

949

negehonderd nege en
veertig

990

negehonderd en negentig

con hổ

tier
tiere

con chuột

muis
muise

con chuột cống

rot
rotte

con thỏ

haas
hase

con sư tử

leeu
leeus

con lừa

donkie
donkies

con voi

olifant
olifante

con chim

voël
voëls

con gà trống choai

haan
hane

con chim bồ câu

duif
duiwe

con ngỗng

gans
ganse

côn trùng

insek
insekte

con bọ

gogga
goggas

con muỗi

muskiet
muskiete

con ruồi

vlieg
vlieë

con kiến

mier
miere

con cá voi

walvis
walvisse

con cá mập

haai
haaie

con cá heo

dolfyn
dolfyne

con ốc sên

slak
slakke

con ếch

padda
paddas

thường xuyên

dikwels

ngay lập tức

onmiddellik

đột ngột

skielik

mặc dù

alhoewel

thể dục dụng cụ

gimnastiek

quần vợt

tennis

chạy
danh từ

hardloop

đạp xe

đánh golf

trượt băng

fietsry

gholf

ysskaats

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

sokker

basketbal

swem

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

onderwaterduik

stap

Verenigde Koninkryk

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Spanje

Switserland

Italië

Pháp

Frankryk

Đức

Duitsland

Thái Lan

Thailand

Singapore

Singapoer

Nga

Rusland

Nhật Bản

Japan

Israel

Israel

Ấn Độ

Indië

Trung Quốc

Sjina

Hoa Kỳ

Verenigde State van Amerika

Mexico

Mexiko

Canada

Kanada

Chile

Chili

Brazil

Brasilië

Argentina

Argentinië

Nam Phi

Suid-Afrika

Nigeria

Nigerië

Ma Rốc

Marokko

Libya

Libië

Kenya

Kenia

Algeria

Algerië

Ai Cập

Egipte

New Zealand

Nieu-Seeland

Úc

Australië

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asië

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

'n kwartier

nửa tiếng

'n halfuur

bốn mươi lăm phút

'n driekwartier

1:00

eenuur

2:05

vyf oor twee

3:10

tien oor drie

4:15

kwart oor vier

5:20

twintig oor vyf

6:25

vyf en twintig oor ses

7:30

half agt

8:35

agt vyf en dertig

9:40

twintig voor tien

10:45

kwart voor elf

11:50

tien voor twaalf

12:55

vyf voor een

một giờ sáng

eenuur in die oggend

hai giờ chiều

twee uur in die middag

tuần trước

verlede week

tuần này

hierdie week

tuần sau

volgende week

năm ngoái

verlede jaar

năm nay

hierdie jaar

năm sau

volgende jaar

tháng trước

verlede maand

tháng này

hierdie maand

tháng sau

volgende maand

2014-01-01

eerste Januarie tweeduisend
en veertien

2003-02-25

vyf en twintigste Februarie
tweeduisend en drie

1988-04-12

twaaifde April negentien agt
en tagtig

1899-10-13

dertiende Oktober agtien
nege en negentig

1907-09-30

dertigste September
negentien sewe

2000-12-12

twaaifde Desember
tweeduisend

trán

voorkop
voorkoppe

nếp nhăn

plooi
plooië

cằm

ken
kenne

má
cơ thể

wang
wange

râu

baard
baarde

lông mi

wimpers
wimpers

lông mày

wenkrou
wenkbroue

eo

middelÿf
middellywe

gáy

nek
nekke

lồng ngực

bors
borste

ngón cái

duim
duime

ngón tay út

pinkie
pinkies

ngón tay đeo nhẫn

ringvinger
ringvingers

ngón tay giữa

middelvinger
middelvingers

ngón tay trỏ

wysvinger
wysvingers

cổ tay

pols
polse

móng tay

vingernael
vingernaels

gót chân

hakskeen
haskene

xương sống

ruggraat
ruggrate

cơ bắp

spier
spiere

xương
cơ thể

been
bene

bộ xương

geraamte
geraamtes

xương sườn

rib
ribbes

đốt sống

werwel
werwels

bàng quang

blaas
blase

tĩnh mạch

aar
are

động mạch

slagaar
slagare

âm đạo

vagina
vaginas

tinh trùng

sperm
sperms

dương vật

penis
penisse

tinh hoàn

testikel
testikels

mộng nước

sappig
sappiger, sappigste

cay

pittig
pittiger, pittigste

mặn

souterig
souteriger, souterigste

sống
tính từ

rou
rouer, rouste

lướt

gekook
gekookder, gekookste

nhút nhát

skaam
skamer, skaamste

tham lam

gierig
gieriger, gierigste

ngghiêm khắc

streng
strenger, strengste

điếc

doof
dower, doofste